

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2015



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính đặt tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty cũng đồng thời có các chi nhánh đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vũng Tàu, Hải Phòng và Nha Trang

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu/ Miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Hồng Nam	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Ngô Văn Điểm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012
Ông Bùi Quang Nghiêm	Ủy viên	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tetsuo Akuzawa	Ủy viên	Được bầu ngày 25 tháng 4 năm 2013 Miễn nhiệm từ ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015
Ông Hironoki Oka	Ủy viên	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày được bầu</i>
Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng ban	Được bầu lại ngày 28 tháng 4 năm 2011
Ông Đặng Phong Lưu	Thành viên	Được bầu lại ngày 23 tháng 4 năm 2015
Bà Hồ Thị Hương Trà	Thành viên	Được bầu lại ngày 20 tháng 4 năm 2012

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/ bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2007
Ông Nguyễn Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 9 năm 2003

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 31 tháng 8 năm 2015



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755007/ 17932043-HN-SX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 31 tháng 8 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 69 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam
Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.238.335.730.206	6.412.052.850.650
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.433.826.470.621	1.952.651.885.005
111	1. Tiền		2.108.826.470.621	1.577.651.885.005
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.000.000.000	375.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.158.718.068.318	2.189.454.760.896
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	3.243.204.437.363	2.263.108.546.961
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	6.3	(84.486.369.045)	(73.653.786.065)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.515.389.526.931	2.251.215.021.177
131	1. Phải thu của khách hàng	7	2.382.719.314.289	2.107.978.862.280
132	2. Trả trước cho người bán	7	5.965.294.359	3.644.740.653
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7	96.751.565.773	2.284.928.503
138	4. Các khoản phải thu khác	7	32.743.995.745	140.272.267.822
139	5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	8	(2.790.643.235)	(2.965.778.081)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	9	130.401.664.336	18.731.183.572
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.500.283.909	5.404.456.902
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	44.439.578
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		124.901.380.427	13.282.287.092
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.639.402.875.625	2.502.382.615.087
220	I. Tài sản cố định		134.261.233.863	139.466.904.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.849.693.688	19.380.118.523
222	Nguyên giá		86.204.919.271	86.467.395.084
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(70.355.225.583)	(67.087.276.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	118.411.540.175	120.086.785.763
228	Nguyên giá		166.688.171.621	165.851.719.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.276.631.446)	(45.764.934.073)
240	II. Bất động sản đầu tư	12	265.059.478.509	252.260.031.185
241	1. Nguyên giá		300.827.249.792	283.612.736.520
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(35.767.771.283)	(31.352.705.335)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.950.267.495.683	1.994.645.599.205
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	1.010.027.543.699	1.043.972.898.151
253	2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	6.2	597.722.368.500	819.968.163.892
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		597.722.368.500	819.968.163.892
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	6.2	457.000.000.000	538.617.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(114.482.416.516)	(407.912.462.838)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		289.814.667.570	116.010.080.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.465.752.195	1.084.463.623
262	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	32.2	32.483.518.354	88.452.941.782
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	19.982.911.796
268	4. Tài sản dài hạn khác	16	235.865.397.021	6.489.763.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.877.738.605.831	8.914.435.465.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.639.372.264.800	3.140.629.721.212
310	I. Nợ ngắn hạn		3.787.540.677.128	3.112.710.665.552
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	1.456.395.515.225	1.506.127.466.877
312	2. Phải trả người bán		872.658.031	3.660.523.934
313	3. Người mua trả tiền trước	18	63.748.456.369	71.967.220.419
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	37.606.533.441	48.730.855.015
315	5. Phải trả người lao động		3.299.377.644	3.661.862.273
316	6. Chi phí phải trả	20	39.116.013.917	10.729.314.712
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	366.870.784.151	253.580.217.204
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	1.688.125.555.782	1.097.851.004.560
321	9. Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	23	12.909.372.683	9.609.207.880
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		921.104.660	1.884.039.160
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	117.635.108.863	104.908.953.518
328	12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.196.362	-
330	II. Nợ dài hạn		851.831.587.672	27.919.055.660
333	1. Phải trả dài hạn khác		570.056.947	559.315.985
334	2. Vay và nợ dài hạn	25	800.000.000.000	-
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	23.930.598.121	27.359.739.675
338	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	26	27.330.932.604	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	27	6.156.188.621.969	5.690.950.098.941
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.156.188.621.969	5.690.950.098.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.273.327.990.000	3.537.949.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.349.860.000	342.196.810.218
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		(6.355.210.555)	(4.185.339.535)
414	4. Cổ phiếu quỹ		(169.884.900)	(54.900)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		19.244.351.744	-
418	6. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		451.646.309.750	372.998.887.930
420	7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.389.145.205.930	1.441.990.375.228
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	33	82.177.719.062	82.855.645.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.877.738.605.831	8.914.435.465.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược	-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
005	5. Ngoại tệ các loại	-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký Trong đó	19.684.937.630.000	16.971.498.980.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	14.948.220.920.000	13.385.339.520.000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	148.115.310.000	89.693.530.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	13.169.471.490.000	11.856.981.100.000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.630.634.120.000	1.438.664.890.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	553.684.180.000	305.421.250.000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	545.042.020.000	295.550.450.000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	8.642.160.000	9.870.800.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	2.957.626.170.000	2.519.004.810.000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	172.800.000.000	92.335.010.000
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	2.784.826.170.000	2.426.669.800.000
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1.079.301.010.000	741.167.730.000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	120.175.950.000	301.000.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	949.896.840.000	735.731.330.000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	9.228.220.000	5.135.400.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	146.105.350.000	20.565.670.000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	145.075.220.000	20.309.180.000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.030.130.000	256.490.000
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B01a-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết Trong đó:	1.401.785.300.000	1.025.917.840.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	1.177.597.470.000	824.916.770.000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	14.451.760.000	14.439.920.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	995.262.730.000	652.581.860.000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	167.882.980.000	157.894.990.000
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	153.283.510.000	148.800.330.000
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	1.000.000.000	1.000.000.000
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	64.860.530.000	60.377.350.000
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	87.422.980.000	87.422.980.000
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	59.944.250.000	45.999.520.000
063	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	59.944.250.000	45.999.520.000
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	10.960.070.000	6.201.220.000
073	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	10.960.070.000	6.201.220.000
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	-	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	-	-
084	10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG	21.086.722.930.000	17.997.416.820.000

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
01	1. Doanh thu	28	609.414.281.146	868.643.708.880
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		132.170.007.585	144.289.838.836
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		189.707.140.468	497.761.804.916
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		174.791.725	61.342.304
	- Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư		2.728.340.985	1.787.172.488
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		17.000.748.007	11.065.648.720
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.413.734.742	2.595.785.755
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		3.795.173.971	4.157.131.074
01.9	- Doanh thu khác		260.424.343.663	206.924.984.787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	909.212.457	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	28	608.505.068.689	868.643.708.880
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	29	80.797.531.632	245.896.506.852
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán		289.187.567.295	215.124.644.174
	- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng chứng khoán		(208.390.035.663)	30.771.862.678
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		527.707.537.057	622.747.202.028
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6.121.420.621	6.438.053.316
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		521.586.116.436	616.309.148.712
31	8. Thu nhập khác	31	3.758.046.444	2.417.210.798
32	9. Chi phí khác	31	2.883.933	3.021.988
40	10. Lợi nhuận khác	31	3.755.162.511	2.414.188.810
41	11. Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	13	43.992.294.436	(39.835.942.280)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		569.333.573.383	578.887.395.242
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	69.266.112.976	124.691.640.552
52	14. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	52.748.197.643	(1.983.770.255)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		447.319.262.764	456.179.524.945
61	16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	33	(669.118.560)	19.190.318
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		447.988.381.324	456.160.334.627
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	887	985

Người lập

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		569.333.573.383	578.887.395.242
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(330.417.994.799)	(282.960.941.963)
02	Khấu hao tài sản cố định		10.809.095.650	10.243.150.729
03	Các khoản lập dự phòng		(208.565.170.509)	30.771.862.678
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi hoạt động đầu tư		(179.266.735.814)	(326.143.371.155)
06	Chi phí lãi vay		46.604.815.874	2.167.415.785
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		238.915.578.584	295.926.453.279
09	Tăng các khoản phải thu		(203.349.466.587)	(649.745.699.095)
10	(Tăng)/giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn		304.813.339.067	(1.662.576.897.031)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		688.615.930.345	2.739.143.668.688
12	Tăng chi phí trả trước		(477.115.579)	(3.959.638.554)
13	Tiền lãi vay đã trả		(23.923.164.647)	(2.247.131.941)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.1	(69.600.569.196)	(86.255.826.038)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.225.000	27.000.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(39.375.219.825)	(26.024.204.300)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		895.622.537.162	604.287.725.008
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.225.467.879)	(2.724.673.036)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		12.136.004	1.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.881.027.250.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		244.236.686.302	303.194.472.326
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(253.493.296.179)	(553.275.633.571)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		586.554.616.869	1.059.234.814.620
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.868.408.744	108.995.522.970
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(1.219.074.166.139)	915.425.503.309

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh lý cổ phiếu quỹ	27.1	52.517.860.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(169.830.000)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		9.216.174.539.622	4.097.549.175.426
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.465.906.491.274)	(3.928.507.735.279)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.020.000)	(64.299.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		802.574.058.348	168.977.141.147
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		479.122.429.371	1.688.690.369.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.952.651.885.005	1.838.619.478.462
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.052.156.245	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	2.433.826.470.621	3.527.309.847.926

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

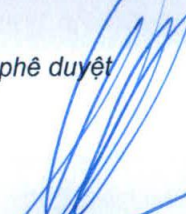
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27	3.537.949.420.000	3.537.949.420.000	-	-	735.378.570.000	-	3.537.949.420.000	4.273.327.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		344.944.356.378	342.196.810.218	-	-	29.423.360.000	(342.270.310.218)	344.944.356.378	29.349.860.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.358.122.972)	(4.185.339.535)	1.075.701.672	-	-	(2.169.871.020)	(4.282.421.300)	(6.355.210.555)
4. Cổ phiếu quỹ		(89.246.317.760)	(54.900)	-	-	(169.830.000)	-	(89.246.317.760)	(169.884.900)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	19.244.351.744	-	-	19.244.351.744
6. Quỹ dự phòng tài chính và dự trữ pháp định		335.813.119.252	372.998.887.930	37.185.768.678	-	78.647.421.820	-	372.998.887.930	451.646.309.750
7. Lợi nhuận chưa phân phối		1.118.079.667.080	1.441.990.375.228	456.392.160.016	(421.151.311.080)	448.196.297.094	(501.041.466.392)	1.153.320.516.016	1.389.145.205.930
TỔNG CỘNG		5.242.182.121.978	5.690.950.098.941	494.653.630.366	(421.151.311.080)	1.310.720.170.658	(845.481.647.630)	5.315.684.441.264	6.156.188.621.969

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2006 và đã chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 10 năm 2007.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 30 tháng 12 năm 1999 là 6.000.000.000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty là 4.273.327.990.000 đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2015.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại 72 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một (01) trụ sở chính, một (01) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh, hai (02) chi nhánh và một (01) phòng giao dịch tại Hà Nội, một (01) chi nhánh tại Hải Phòng, một (01) chi nhánh tại Vũng Tàu và một (01) chi nhánh tại Nha Trang.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 557 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 521 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ đồng Việt Nam	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	390 tỷ đồng Việt Nam	80%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn đầu tư tối đa</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Số đăng ký SRV 090813396-4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009 tại bang Delaware, Mỹ. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 249/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009, và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 249/BKH-ĐTRNN-ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 8 năm 2010.	Đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ.	18,5 triệu đô la Mỹ	80%, sở hữu gián tiếp thông qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có bảy (07) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 3 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 09). Thời điểm đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Dịch vụ hỗ trợ tài chính.	831.437.480.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (GIL)	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2000 về việc chuyển Công ty Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh thành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Thạnh. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000253 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2000 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 16 tháng 2 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc... Nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư... Dịch vụ thương mại và cầm đồ; Xây dựng, trang trí nội thất, san lấp mặt bằng, kinh doanh địa ốc; Hợp tác đầu tư lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch.	139.245.880.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF)	Là công ty được chuyển từ Xí nghiệp Chế biến hàng xuất khẩu Long An theo Quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực.v.v.; Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng; Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.	147.280.190.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước Cảng Đồng Nai trực thuộc sở Giao Thông Vận Tải Đồng Nai thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 3004 ngày 24 tháng 8 năm 2005 của UBND tỉnh Đồng Nai. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000301 cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi số 3600334112 ngày 27 tháng 10 năm 2009 và ngày 27 tháng 12 năm 2010 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh khai thác cầu cảng kho bãi; Xếp dỡ và vận tải hàng hóa trong và ngoài cảng; Dịch vụ sửa chữa phương tiện xếp dỡ và vận tải; Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải; Cung cấp nhiên liệu cho tàu xe... Mua bán vật liệu xây dựng; Tổ chức dịch vụ giải trí cho thuyền viên; Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất.	123.479.870.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông (ELC)	Ngày 15 tháng 12 năm 1995, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ điện tử - viễn thông, tiền thân của Elcom hiện nay, được thành lập với hoạt động chủ yếu là nghiên cứu công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực viễn thông. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử - viễn thông được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002552 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Các dịch vụ khoa học kỹ thuật; Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin; Sản xuất phần mềm máy tính, chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử - viễn thông; Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu; Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học; Dịch vụ quảng cáo; Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông; Đại lý kinh doanh dịch vụ internet; Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí; Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái...	409.719.980.000
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon) (TMS)	Công ty cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh (Transimex-Saigon) là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập từ năm 1983. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2000, Công ty chuyển sang công ty cổ phần theo Quyết định số 989/QĐTTg ngày 26 tháng 10 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ và theo giấy đăng ký kinh doanh số 056651 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Đại lý giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu đường biển, đường hàng không và đường bộ; Đại lý hàng hải và môi giới tàu biển, dịch vụ thủ tục hải quan; Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan, kho thu gom đóng gói hàng lẻ CFS, điểm thông quan nội địa ICD; Kinh doanh vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường bộ.	237.660.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (VFG)	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Khử trùng Việt Nam - trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 3 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0302327629, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 18 ngày 22 tháng 2 năm 2013. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói: thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Cung cấp dịch vụ khử trùng, diệt sinh vật gây hại nông lâm sản và các vật thể khác; Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật, vật tư khử trùng; Mua bán vật tư, hoá chất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh); Bán buôn phân bón; Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan; Dịch vụ chống mối mọt; Dịch vụ trừ mối cho các công trình xây dựng; Cho thuê văn phòng, kho bãi; Giám định hàng hoá; Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp; Bán buôn bắp giống và các loại hạt ngũ cốc khác.	176.854.360.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư này thay thế chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC, doanh nghiệp thuộc đối tượng lập báo cáo giữa niên độ được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC hoặc Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 200 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2015/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này thay thế các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán theo quy định của Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Theo đó, Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán như sau:

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh đóng cửa tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.10 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ năm 2015 được phản ánh trong giá trị của khoản đầu tư. Lợi thế thương mại dương phát sinh từ trước năm 2015 được phân bổ trong vòng không quá 10 năm vào khoản mục "Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Đầu tư vào công ty liên kết* (tiếp theo)

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xấp xỉ bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh trước năm 2015 được phân bổ trong khoảng thời gian ba (03) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.11 *Các hợp đồng mua lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ*

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ. Tỷ giá hối đoái được sử dụng để chuyển đổi báo cáo là tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty con thực hiện giao dịch. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền mặt	172.676.177	219.364.656
Tiền gửi ngân hàng	2.108.653.794.444	1.577.432.520.349
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng	677.033.605.563	552.684.374.215
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (tiền ký quỹ của nhà đầu tư)	1.431.620.188.881	1.024.748.146.134
Các khoản tương đương tiền	325.000.000.000	375.000.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	325.000.000.000	375.000.000.000
	2.433.826.470.621	1.952.651.885.005

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ
Của Công ty chứng khoán	37.343.124	2.899.974.205.600
- Cổ phiếu	11.851.524	364.238.415.600
- Trái phiếu	25.200.000	2.533.062.850.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	291.600	2.672.940.000
Của nhà đầu tư	3.495.218.997	73.981.893.000.000
- Cổ phiếu	3.416.043.297	65.670.865.000.000
- Trái phiếu	78.939.860	8.308.827.000.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	235.840	2.201.000.000
	3.532.562.121	76.881.867.205.600

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư ngắn hạn

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo
		sổ kế toán VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Chứng khoán thương mại	30.390.314	914.104.437.363	44.373.738.039	(84.486.369.045)	873.991.806.357
Cổ phiếu niêm yết (1)	18.902.795	699.072.032.877	24.918.299.108	(63.212.274.751)	660.778.057.234
Cổ phiếu chưa niêm yết (2)	11.487.518	215.032.304.486	19.455.438.931	(21.274.094.294)	213.213.649.123
Trái phiếu	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	2.329.100.000.000	-	-	2.329.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng (3)	-	2.329.100.000.000	-	-	2.329.100.000.000
	30.390.314	3.243.204.437.363	44.373.738.039	(84.486.369.045)	3.203.091.806.357
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán thương mại	18.711.464	339.108.546.961	27.236.450.899	(73.653.786.065)	292.691.211.795
Cổ phiếu niêm yết	7.066.363	167.966.593.028	27.229.214.459	(1.314.628.366)	193.881.179.122
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.645.100	171.141.853.932	7.236.440	(72.339.157.699)	98.809.932.673
Trái phiếu	1	100.000	-	-	100.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.924.000.000.000	-	-	1.924.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	1.924.000.000.000	-	-	1.924.000.000.000
	18.711.464	2.263.108.546.961	27.236.450.899	(73.653.786.065)	2.216.691.211.795

- (1) Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 3.266.000 cổ phiếu với mệnh giá 32.660.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 25).
- (2) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (3) Các khoản tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bao gồm 1.558 tỷ đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty; và 606 tỷ đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty. Xem thêm tại Thuyết minh số 17 – Vay và Nợ ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn

Tình hình đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	16.985.855	597.722.368.500	51.689.399.091	(114.482.416.516)	534.929.351.075
Cổ phiếu niêm yết	11.406.612	381.192.463.316	51.627.812.603	(73.241.327.868)	359.578.948.051
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	4.361.342	97.167.487.164	61.586.488	(41.241.088.648)	55.987.985.004
Trái phiếu (2)	1.217.901	119.362.418.020	-	-	119.362.418.020
Đầu tư dài hạn khác	1.499.999	457.000.000.000	13.960.480.693	-	470.960.480.693
Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (3)	1.499.999	15.000.000.000	13.960.480.693	-	28.960.480.693
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	13.960.480.693	-	28.960.480.693
Đầu tư dài hạn khác	-	442.000.000.000	-	-	442.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 1 năm (4)	-	442.000.000.000	-	-	442.000.000.000
	18.485.854	1.054.722.368.500	65.649.879.784	(114.482.416.516)	1.005.889.831.768
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	18.422.764	819.968.163.892	50.820.165.641	(110.169.462.838)	760.618.866.696
Cổ phiếu niêm yết	11.424.556	493.872.588.058	42.882.134.304	(68.077.726.036)	468.676.996.327
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.747.557	108.968.507.171	-	(42.091.736.802)	66.876.770.369
Trái phiếu	2.250.651	217.127.068.663	7.938.031.337	-	225.065.100.000
Đầu tư dài hạn khác	11.766.999	538.617.000.000	9.846.668.411	(297.743.000.000)	250.720.668.411
- Công ty CP Đầu tư Đường Mặt Trời	1.499.999	15.000.000.000	9.846.668.411	-	24.846.668.411
- Công ty CP Cao su Hoàng Anh Gia Lai	10.267.000	523.617.000.000	-	(297.743.000.000)	225.874.000.000
	30.189.763	1.358.585.163.892	60.666.834.053	(407.912.462.838)	1.011.339.535.107

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư chứng khoán dài hạn (tiếp theo)

- (1) Giá trị thị trường của các chứng khoán này được xác định theo giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư.
- (2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 1.000.000 trái phiếu của tổ chức tín dụng, tương đương với tổng giá trị theo sổ kế toán là 97.572.318.020 đồng. Các trái phiếu này được dùng trong các giao dịch bán và cam kết mua lại chứng khoán với giá trị bán là 80.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 82.000.000.000 đồng. Xem thêm tại Thuyết minh số 21 và Thuyết minh số 38.5.
- (3) Chứng khoán đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản góp vốn của Công ty vào các đơn vị nhận đầu tư với mục tiêu nắm giữ dài hạn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời, với tư cách là cổ đông sáng lập. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: kinh doanh nhà; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng; dịch vụ quản lý, cho thuê mặt bằng, văn phòng, tư vấn môi giới đầu tư bất động sản, hỗ trợ hoạt động tài chính, môi giới thương mại.

Trong kỳ, Công ty đã bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai, nay là Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai. Xem thêm tại Thuyết minh số 9 và 16.

- (4) Trong số các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 332 tỷ đồng tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi và 110 tỷ đồng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
DBC	6.037.434	160.575.573.628	(15.073.414.227)	145.502.159.401
E1SSH30	1.954.700	19.229.761.827	(660.111.827)	18.569.650.000
LAS	15.320	485.624.998	(62.792.998)	422.832.000
SSC	2.779.980	159.985.029.754	(22.932.055.022)	137.052.974.732
VAF	2.608.912	65.182.927.878	(24.483.900.677)	40.699.027.201
	13.396.346	405.458.918.085	(63.212.274.751)	342.246.643.334
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Bá Hiến Viglacera	6.054	253.765.058	(253.765.058)	-
CTCP Nhựa Sam Phú	418.273	4.182.730.000	(2.125.524.841)	2.057.205.159
CTCP Công nghệ mới				
Kim tự tháp Việt Nam	260.118	4.284.711.000	(3.504.357.000)	780.354.000
CTCP E Den	199.650	4.650.000.000	(3.452.100.000)	1.197.900.000
CTCP Bất Động Sản				
Đại Nam	70.500	7.050.000.000	(7.050.000.000)	-
CTCP Đầu Tư Xây Dựng				
Delta AGF	200.000	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
CTCP Xây Dựng Công				
Nghiệp Descon	226.120	6.131.898.718	(2.884.420.373)	3.247.478.345
CTCP Dược phẩm				
Viễn Đông	2.874	117.732.575	(3.927.022)	113.805.553
	1.383.589	28.670.837.351	(21.274.094.294)	7.396.743.057
	14.779.935	434.129.755.436	(84.486.369.045)	349.643.386.391

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

Chứng khoán	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
Cổ phiếu niêm yết				
DPR	483.590	20.486.830.724	(5.060.309.724)	15.426.521.000
HPG	3.977.495	150.234.608.077	(35.285.002.578)	114.949.605.499
HTI	665.600	10.855.606.881	(1.670.326.881)	9.185.280.000
PVS	1.970.000	83.828.311.051	(30.835.311.051)	52.993.000.000
VSC	1.230.471	59.945.174.034	(390.377.634)	59.554.796.400
	8.327.156	325.350.530.767	(73.241.327.868)	252.109.202.899
Cổ phiếu chưa niêm yết				
CTCP Khu du lịch Cát Bà	999.999	11.999.988.000	(4.999.995.000)	6.999.993.000
CTCP Kinh Viglacera				
Đáp Cầu	800.000	15.200.000.000	(14.537.920.000)	662.080.000
CTCP Truyền thông VMG	1.414.000	44.488.000.000	(11.966.000.000)	32.522.000.000
CTCP Việt Tin	6.299	6.654.826.400	(4.135.226.400)	2.519.600.000
CTCP Xây Dựng				
Công Nghiệp Descon	398.470	11.324.672.774	(5.601.947.248)	5.722.725.526
	3.618.768	89.667.487.174	(41.241.088.648)	48.426.398.526
	11.945.924	415.018.017.941	(114.482.416.516)	300.535.601.425

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán trong kỳ

Chỉ tiêu	Đầu kỳ VNĐ	Tăng dự phòng VNĐ	Hoàn nhập dự phòng VNĐ	Cuối kỳ VNĐ
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết	(1.314.628.366)	(62.552.162.924)	654.516.539	(63.212.274.751)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(72.339.157.699)	(1.073.609.260)	52.138.672.665	(21.274.094.294)
	(73.653.786.065)	(63.625.772.184)	52.793.189.204	(84.486.369.045)
Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn				
Cổ phiếu niêm yết	(68.077.726.036)	(28.377.472.358)	23.213.870.526	(73.241.327.868)
Cổ phiếu chưa niêm yết	(42.091.736.802)	(1.892.036.176)	2.742.684.330	(41.241.088.648)
Đầu tư dài hạn khác	(297.743.000.000)	-	297.743.000.000	-
- Hoàn nhập dự phòng	(223.535.572.321)	-	223.535.572.321	-
- Phân loại lại	(74.207.427.679)	-	74.207.427.679	-
	(407.912.462.838)	(30.269.508.534)	323.699.554.856	(114.482.416.516)
	(481.566.248.903)	(93.895.280.718)	376.492.744.060	(198.968.785.561)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải thu của khách hàng	2.382.719.314.289	2.107.978.862.280
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	43.586.587.273	97.679.567.228
- Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán khác (*)	192.630.000.000	-
- Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	2.141.278.299.862	2.003.553.536.747
- Phải thu phí tư vấn	1.828.148.882	2.904.869.361
- Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ	385.409.280	805.269.952
- Phải thu khác	3.010.868.992	3.035.618.992
Ứng trước cho người bán	5.965.294.359	3.644.740.653
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	96.751.565.773	2.284.928.503
Phải thu khác	32.743.995.745	140.272.267.822
- Lãi tiền gửi	8.764.145.165	6.829.185.739
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (trái tức, cổ tức)	9.319.548.276	21.148.672.807
- Phải thu hợp đồng mua bán chứng khoán	13.606.432.178	-
- Tiền mua cổ phiếu đấu giá chưa có giấy xác nhận cổ phần	-	109.073.594.000
- Phải thu khác	1.053.870.126	3.220.815.276
	2.518.180.170.166	2.254.180.799.258

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu SSI đang được nắm giữ bởi khách hàng; theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Dự phòng phải thu khác	(2.790.643.235)	(2.965.778.081)

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.500.283.909	5.404.456.902
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	44.439.578
Tài sản ngắn hạn khác	124.901.380.427	13.282.287.092
- Tạm ứng cho nhân viên	2.849.938.307	1.735.380.092
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.570.031.800	11.546.907.000
- Tài sản ngắn hạn khác (*)	110.481.410.320	-
	130.401.664.336	18.731.183.572

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ ngắn hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2015	2.609.391.520	68.196.998.519	14.504.261.403	1.156.743.642	86.467.395.084
Tăng trong kỳ	-	351.907.494	-	-	351.907.494
- Mua mới	-	351.907.494	-	-	351.907.494
Giảm trong kỳ	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
- Bán thanh lý	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
Ngày 30/6/2015	2.609.391.520	67.934.522.706	14.504.261.403	1.156.743.642	86.204.919.271
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2015	2.609.391.520	55.157.869.212	8.263.775.521	1.056.240.308	67.087.276.561
Tăng trong kỳ	-	3.114.519.529	745.453.470	22.359.330	3.882.332.329
- Khấu hao	-	3.114.519.529	745.453.470	22.359.330	3.882.332.329
Giảm trong kỳ	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
- Bán thanh lý	-	(614.383.307)	-	-	(614.383.307)
Ngày 30/6/2015	2.609.391.520	57.658.005.434	9.009.228.991	1.078.599.638	70.355.225.583
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015	-	13.039.129.307	6.240.485.882	100.503.334	19.380.118.523
Ngày 30/6/2015	-	10.276.517.272	5.495.032.412	78.144.004	15.849.693.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VNĐ</i>	<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2015	49.872.228.399	109.671.558.000	6.307.933.437	165.851.719.836
Tăng trong kỳ	585.076.887	-	251.374.898	836.451.785
- Mua mới	585.076.887	-	251.374.898	836.451.785
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30/6/2015	50.457.305.286	109.671.558.000	6.559.308.335	166.688.171.621
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2015	43.695.216.214	-	2.069.717.859	45.764.934.073
Tăng trong kỳ	1.993.009.756	-	518.687.617	2.511.697.373
- Khấu hao	1.993.009.756	-	518.687.617	2.511.697.373
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 30/6/2015	45.688.225.970	-	2.588.405.476	48.276.631.446
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2015	6.177.012.185	109.671.558.000	4.238.215.578	120.086.785.763
Ngày 30/6/2015	4.769.079.316	109.671.558.000	3.970.902.859	118.411.540.175

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 25 và 38.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà và đất VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1/1/2015	283.612.736.520
Tăng trong kỳ	17.214.513.272
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo</i>	<u>17.214.513.272</u>
Ngày 30/6/2015	<u>300.827.249.792</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1/1/2015	31.352.705.335
Tăng trong kỳ	4.415.065.948
- <i>Khấu hao</i>	<u>4.415.065.948</u>
Ngày 30/6/2015	<u>35.767.771.283</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1/1/2015	<u>252.260.031.185</u>
Ngày 30/6/2015	<u>265.059.478.509</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm 6 (sáu) tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận 13.824.781,70 USD và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang VND theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 3.430.375.900 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	% biểu quyết của Công ty %	% sở hữu của Công ty %	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	20,10%	20,02%	409.181.543.941	238.871.479.158
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh	22,01%	21,98%	77.024.785.485	96.960.394.866
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	-	-	-	78.668.460.888
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	20,02%	20,00%	26.118.900.059	29.141.573.807
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	20,00%	20,00%	139.049.991.248	158.366.014.557
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	20,00%	20,00%	164.209.988.224	150.240.358.241
Công ty Cổ phần Bibica	-	-	-	106.154.392.527
Công ty Cổ phần Căng Đông Nai	20,01%	20,00%	62.345.572.312	62.606.030.071
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	20,06%	20,04%	132.096.762.430	122.964.194.036
			1.010.027.543.699	1.043.972.898.151

Tình hình biến động các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.043.972.898.151	1.349.760.867.243
Mua trong kỳ	166.071.215.710	132.151.786.140
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	(197.606.395.715)	(467.561.939.672)
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	43.992.294.437	(39.835.942.280)
- Bất lợi thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ	(18.817.131.382)	(24.839.501.762)
- Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong kỳ	62.809.425.819	(14.996.440.518)
Cổ tức thực nhận	(44.855.467.300)	(14.125.147.200)
Vốn khác	(1.547.001.584)	(256.128.906)
Số dư cuối kỳ	1.010.027.543.699	960.133.495.325

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh XNK Bình Thạnh ("GIL") là 7,82%, tỷ lệ biểu quyết ủy thác qua công ty con tại SSIAM là 12,16%, tỷ lệ biểu quyết qua công ty con là SSI IMF là 0,17%. Do vậy, tổng tỷ lệ biểu quyết tại GIL là 20,15%. Trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của GIL, phần cổ phiếu GIL do công con của GIL mua lại được trình bày là cổ phiếu quỹ nên tỷ lệ biểu quyết của Công ty được tính lại thành 22,01% sau khi trừ phần cổ phiếu quỹ do Công ty con của GIL mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

Trong kỳ Công ty đã bán các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam và Công ty Cổ phần Bibica nên 2 công ty này không còn là công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 14.736.666 cổ phiếu của công ty liên kết với tổng mệnh giá là 147.366.660.000 đồng được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do Công ty phát hành đợt 2 (Thuyết minh số 25 và 38.5).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí cải tạo văn phòng và công cụ dụng cụ	1.465.752.195	1.084.463.623

15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền nộp ban đầu và bổ sung hàng năm	13.960.535.062	13.960.535.062
Tiền lãi phân bổ hàng năm	6.039.464.938	6.022.376.734
	20.000.000.000	19.982.911.796

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.486.538.210	6.489.763.210
Tài sản dài hạn khác (*)	229.378.858.811	-
	235.865.397.021	6.489.763.210

(*) Đây là giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ dài hạn liên quan đến hợp đồng bán cổ phiếu giữa Công ty và khách hàng về việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai, tên cũ là Công ty Cổ phần Cao Su Hoàng Anh Gia Lai. Theo đó, khách hàng sẽ thực hiện thanh toán cho Công ty theo tiến độ quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu. Quyền kiểm soát cổ phiếu sẽ được chuyển giao từ bên bán sang bên mua theo tiến độ thanh toán quy định tại hợp đồng. Cổ phiếu sau khi được chuyển nhượng sẽ được phong tỏa làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán theo tiến độ của khách hàng, quy định tại hợp đồng mua bán cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Vay ngắn hạn	575.000.000.000	230.000.000.000
Vay thấu chi ngân hàng	881.395.515.225	1.276.127.466.877
	1.456.395.515.225	1.506.127.466.877

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>
Ứng trước phí tư vấn của khách hàng	5.550.061.369	6.957.820.419
Ứng trước trước tiền mua chứng khoán của khách hàng	58.198.395.000	65.009.400.000
	63.748.456.369	71.967.220.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.228.456.465	766.442.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.987.195.110	23.038.276.709
Thuế thu nhập cá nhân	9.707.737.592	20.016.909.524
Thuế khác	3.683.144.274	4.909.225.891
	37.606.533.441	48.730.855.015

Bảng tổng hợp tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ
I	Thuế	48.730.855.015	119.241.315.141	(130.365.636.715)	37.606.533.441
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	766.442.891	3.484.066.734	(3.022.053.160)	1.228.456.465
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 32)	23.038.276.709	69.549.487.597	(69.600.569.196)	22.987.195.110
3	Các loại thuế khác	24.926.135.415	46.207.760.810	(57.743.014.359)	13.390.881.866
-	- Thuế thu nhập cá nhân	4.801.761.908	12.721.876.660	(15.573.054.536)	1.950.584.032
-	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	15.215.147.616	22.216.680.478	(29.674.674.534)	7.757.153.560
-	- Thuế môn bài	-	13.000.000	(13.000.000)	-
-	- Thuế khác	4.909.225.891	11.256.203.672	(12.482.285.289)	3.683.144.274
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		48.730.855.015	119.241.315.141	(130.365.636.715)	37.606.533.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	886.787.527	658.386.632
Chi phí lãi trái phiếu	22.456.041.669	-
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm lưu ký Chứng khoán	6.367.138.875	5.198.754.935
Phí phải trả cho Ngân hàng lưu ký	22.750.000	22.950.000
Chi phí lãi hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	977.777.777	1.699.146.154
Phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	799.883.306	191.591.866
Phải trả chi phí đào tạo, hội thảo, tư vấn		
Phí dịch vụ	595.000.000	674.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	3.213.900.992	1.656.492.169
Trích trước ½ lương tháng 13	3.503.242.731	-
Các khoản khác	293.491.040	627.992.956
	39.116.013.917	10.729.314.712

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán (i)	80.000.000.000	164.000.000.000
Phải trả cho khách hàng nước ngoài	24.943.229	24.943.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư (ii)	268.830.000.000	85.126.479.812
Các khoản khác	18.015.840.922	4.428.794.163
- Phải trả bảo hiểm các loại	1.576.239.560	33.849.945
- Phải trả khách hàng tiền bán chứng khoán	14.988.643.248	-
- Phải trả đối tượng khác	1.450.958.114	4.394.944.218
	366.870.784.151	253.580.217.204

- (i) Khoản phải trả theo các cam kết bán và mua lại trái phiếu là khoản tiền Công ty nhận được khi bán các trái phiếu theo thỏa thuận bán và cam kết mua lại với khách hàng. (Thuyết minh số 38.5).
- (ii) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản lãi suất theo thỏa thuận. Lãi suất áp dụng cho các hợp đồng này từ 5,0% đến 5,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả về thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	256.504.479.901	152.264.610.800
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	887.000	1.442.394.883
Phải trả người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.431.620.188.881	944.143.998.877
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Trụ sở chính	598.063.066.875	870.207.692.263
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Chi nhánh Hà Nội	485.267.269.746	13.557.540.867
- Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư của các chi nhánh và phòng giao dịch khác	348.289.852.260	60.378.765.747
	1.688.125.555.782	1.097.851.004.560

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	7.508.833.109	4.163.856.969
Phải trả cổ tức cho cổ đông và lãi trái phiếu SSI	5.400.539.574	5.445.350.911
	12.909.372.683	9.609.207.880

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ	104.908.953.518	89.950.440.876
Trích lập quỹ trong kỳ (Thuyết minh 27.1)	52.096.910.169	29.748.614.943
Sử dụng trong kỳ	(39.370.754.824)	(15.022.602.301)
Số dư cuối kỳ	117.635.108.863	104.676.453.518

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sử dụng chủ yếu cho mục đích thưởng và trả thù lao cho Ban Điều hành và nhân viên. Ngoài ra, Quỹ được sử dụng cho các mục đích phúc lợi khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Trái phiếu SSIBOND012015	500.000.000.000	-
Trái phiếu SSIBOND022015	300.000.000.000	-
	800.000.000.000	-

Trái phiếu SSIBOND012015 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 1.000 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/ trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 năm và có cam kết mua lại 6 tháng một lần với lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 8,2%/năm và được điều chỉnh lại trong kỳ tiếp theo.

Trái phiếu SSIBOND022015 là trái phiếu thường phát hành đợt 2 vào tháng 4 năm 2015 theo Nghị Quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 với số lượng 600 trái phiếu và mệnh giá 500 triệu đồng/ trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và các bất động sản thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng mua bán trái phiếu, có kỳ hạn 2 năm với lãi suất tính bằng tổng của tối đa 1,5%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại các Ngân hàng của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (chi nhánh Sở giao dịch 1), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam (chi nhánh Lý Thường Kiệt, Hà Nội).

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	-
Thu nhập chưa thực hiện khi thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.880	-
	27.330.932.604	-

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện khi Công ty bán cổ phiếu các công ty liên kết cho công ty liên kết khác của Công ty, tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(4.185.339.535)	(54.900)	-	372.998.887.930	1.441.990.375.228	5.690.950.098.941
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (i)	23.168.000.000	29.423.360.000	-	-	-	-	-	52.591.360.000
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	712.210.570.000	(342.270.310.218)	-	-	-	-	(370.013.759.782)	(73.500.000)
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng (ii)	-	-	-	-	-	74.424.157.384	(74.424.157.384)	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc của công ty con SSIAM	-	-	-	-	-	4.223.264.436	(4.223.264.436)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ từ thiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	(52.096.910.169)	(52.096.910.169)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(169.830.000)	-	-	-	(169.830.000)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quyết toán thuế năm 2014	-	-	-	-	-	-	(283.374.621)	(283.374.621)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2014	-	-	-	-	-	-	207.915.770	207.915.770
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con SSIC	-	-	-	-	19.244.351.744	-	-	19.244.351.744
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi cổ phiếu lưu hành	-	-	(1.547.001.583)	-	-	-	-	(1.547.001.583)
Thanh lý công ty liên kết	-	-	(622.869.437)	-	-	-	-	(622.869.437)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	447.988.381.324	447.988.381.324
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	4.273.327.990.000	29.349.860.000	(6.355.210.555)	(169.884.900)	19.244.351.744	451.646.309.750	1.389.145.205.930	6.156.188.621.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Ngày 28 tháng 1 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu cho cán bộ chủ chốt của Công ty để tăng vốn điều lệ lên 3.561.117.420.000 đồng (Ba nghìn năm trăm sáu mươi một tỷ, một trăm mười bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng). Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 4 tháng 3 năm 2015 theo Quyết định số 49/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 2 năm 2015.
- (ii) Ngày 20 tháng 3 năm 2015, Công ty hoàn thành chương trình phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 4.273.327.990.000 đồng (Bốn nghìn hai trăm bảy mươi ba tỷ, ba trăm hai mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng) từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã nhận được giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán số 24/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố HCM đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu mới phát hành từ ngày 27 tháng 5 năm 2015 theo Quyết định số 185/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 5 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.537.949.420.000	344.944.356.378	(5.358.122.972)	(89.246.317.760)	335.813.119.252	1.118.079.667.080	5.242.182.121.978
Trích quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	-	-	-	-	37.185.768.678	(37.185.768.678)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và từ thiện	-	-	-	-	-	(29.748.614.943)	(29.748.614.943)
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2013	-	-	-	-	-	(353.794.942.000)	(353.794.942.000)
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	(421.985.460)	(421.985.460)
Điều chỉnh lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quyết toán thuế năm 2013	-	-	-	-	-	231.825.389	231.825.389
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	-	-	1.172.783.437	-	-	-	1.172.783.437
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(54.900)	-	-	(54.900)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(2.747.546.160)	-	89.246.317.760	-	-	86.498.771.600
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	744.830.193.840	744.830.193.840
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	3.537.949.420.000	342.196.810.218	(4.185.339.535)	(54.900)	372.998.887.930	1.441.990.375.228	5.690.950.098.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	427.332.799	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	427.332.799	353.794.942
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	427.332.799	353.794.942
- Cổ phiếu phổ thông	427.332.799	353.794.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(6.292)	(2)
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ	(6.292)	(2)
- Cổ phiếu phổ thông	(6.292)	(2)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	427.326.507	353.794.940
- Cổ phiếu phổ thông	427.326.507	353.794.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	609.414.281.146	868.643.708.880
Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	132.170.007.585	144.289.838.836
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	189.707.140.468	497.761.804.916
- Cổ tức	26.477.416.950	63.871.756.135
- Trái tức	9.153.102.000	26.485.503.807
- Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu	86.229.537.132	179.759.841.501
- Doanh thu tự doanh từ ủy thác danh mục tại SSIAM	67.847.084.386	225.253.303.473
- Doanh thu hoạt động đầu tư khác	-	2.391.400.000
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	174.791.725	61.342.304
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư cho người ủy thác đầu tư	2.728.340.985	1.787.172.488
Doanh thu hoạt động tư vấn	17.000.748.007	11.065.648.720
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	3.413.734.742	2.595.785.755
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	3.795.173.971	4.157.131.074
Doanh thu khác	260.424.343.663	206.924.984.787
- Thu lãi tiền gửi	97.327.254.351	114.555.082.126
- Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	4.891.862.925	5.547.791.363
- Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	135.305.986.530	79.989.698.095
- Doanh thu quản lý tài khoản nhà đầu tư	18.999.341.231	-
- Doanh thu khác	3.899.898.626	6.832.413.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	909.212.457	-
Doanh thu thuần	608.505.068.689	868.643.708.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	34.330.243.209	33.381.541.604
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	36.744.337.139	10.193.733.962
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	55.000.000	-
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(208.390.035.663)	30.771.862.678
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	65.280.550.313	56.788.646.906
- Chi phí lãi vay	24.148.398.094	2.167.415.785
- Chi phí trả lãi trái phiếu	22.456.417.780	-
- Chi phí trả lãi kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư	2.686.815.939	6.280.689.843
- Chi phí vốn khác	15.988.918.500	48.340.541.278
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính, tư vấn khác	1.032.000.000	111.046.765
Chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	151.745.436.634	114.649.674.937
- Chi phí nhân viên	93.177.053.461	64.451.678.097
- Chi phí lương	80.024.095.842	72.094.456.831
- Chi phí bảo hiểm theo lương	5.690.211.000	4.205.045.251
- Chi phí đào tạo nhân viên khác	7.462.746.619	5.152.176.015
- Hoàn nhập dự phòng quỹ lương	-	(17.000.000.000)
- Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	3.936.774.890	2.270.911.210
- Chi phí khấu hao và phân bổ	10.397.353.006	9.831.408.085
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.380.988.274	22.479.307.424
- Chi phí thuê văn phòng	15.811.598.375	14.383.562.817
- Chi phí khác	4.041.668.628	1.232.807.304
	80.797.531.632	245.896.506.852

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	5.429.677.977	5.746.219.763
Chi phí khấu hao và phân bổ	411.742.644	411.742.644
Chi phí dự phòng	(45.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.000.000	280.090.909
	6.121.420.621	6.438.053.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	39.727.278	1.000.000
Thu nhập từ lãi phạt thực hiện hợp đồng	2.008.086.000	1.766.027.779
Thu nhập khác	1.710.233.166	650.183.019
	3.758.046.444	2.417.210.798
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	2.883.933	3.021.988
	2.883.933	3.021.988
	3.755.162.511	2.414.188.810

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty và các công ty con trong năm 2015 là 22% lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 18 tháng 6 năm 2014 (năm 2013 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, được kê khai và quyết toán thuế riêng biệt. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày dưới đây:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	569.333.573.383	578.887.395.242
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(277.908.193.813)	(23.076.211.142)
- Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết cuối kỳ	49.645.598.400	265.293.908.661
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	74.207.427.679	-
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ công ty liên kết (*)	(43.992.294.436)	39.835.942.280
- Lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo	23.799.330.071	-
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(19.557.994.662)	(11.414.867.843)
- Cổ tức không chịu thuế	(26.141.902.950)	(61.868.990.135)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết kỳ trước	(402.058.826.278)	(230.391.354.525)
- Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất	12.495.170.224	(24.508.481.566)
- Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	54.640.369.820	(22.368.014)
- Chi phí thuế được khấu trừ năm trước chuyển sang	(945.071.681)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	291.425.379.570	555.811.184.100
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành của Công ty mẹ	64.113.583.505	122.278.460.502
Thuế TNDN phải trả của công ty con	5.152.529.471	2.413.180.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành	69.266.112.976	124.691.640.552
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	23.038.276.709	26.987.387.074
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo quyết toán thuế	283.374.621	421.985.460
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(69.600.569.196)	(86.255.826.038)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	22.987.195.110	65.845.187.048

(*): Ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu (không bao gồm phần thực nhận).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	88.452.941.782	50.719.770.447
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(77.530.910.133)	7.678.561.910
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	16.325.634.089	-
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh khi hợp nhất báo cáo	5.235.852.616	-
Thuế hoãn lại liên quan đến các chi phí khấu trừ thuế năm sau	-	(33.672.451)
Số dư cuối kỳ	32.483.518.354	58.364.659.906

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	27.359.739.675	25.301.456.910
Thuế từ lợi nhuận trong kỳ của công ty con	(670.601.156)	76.068.540
Thuế từ (dự phòng)/hoàn nhập dự phòng của công ty liên kết trong kỳ	(2.758.540.398)	5.353.225.275
Số dư cuối kỳ	23.930.598.121	30.730.750.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Chi phí /(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Thuế từ lãi chưa thực hiện của Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	(670.601.157)	76.068.540
Thuế hoãn lại phát sinh do dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất giữa niên độ	(2.758.540.398)	5.353.225.275
Thuế hoãn lại phát sinh do (tăng)/giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế	77.530.910.133	(7.678.561.910)
Thuế hoãn lại phát sinh do dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	(16.325.634.089)	-
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại theo quyết toán thuế năm	-	231.825.389
Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến thu nhập chưa thực hiện khi hợp nhất báo cáo	(5.235.852.616)	-
Thuế hoãn lại liên quan đến các chi phí khấu trừ thuế năm sau	207.915.770	33.672.451
	52.748.197.643	(1.983.770.255)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ chuyển sang khấu trừ thuế trong các kỳ tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22%.

33. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	82.855.645.584	82.990.304.915
Vốn góp của cổ đông thiểu số tăng trong kỳ	-	-
Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông thiểu số	(677.926.522)	19.190.318
Số dư cuối kỳ	82.177.719.062	83.009.495.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ đầu tư vốn vào công ty TNHH
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Công ty nhận vốn đầu tư và Chủ tịch HĐQT là em trai của Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Daiwa Securities Group Inc	Cổ đồng chiến lược
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình và các công ty con	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất - Kinh doanh - Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kho vận Giao nhận Ngoại thương TP HCM (Transimex-Saigon)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Phó Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một Thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty Cổ phần Đường Mặt Trời	Góp vốn đầu tư	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	-
	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký, phí giao dịch chứng khoán	-	1.145.498.438	(1.145.498.438)	-	1.145.498.438
	Tiền thuê mặt bằng	-	(4.909.284.600)	4.909.284.600	-	(3.672.560.543)
	Đặt cọc thuê văn phòng	10.800.702.000	-	-	10.800.702.000	-
	Lãi đặt cọc thuê văn phòng	-	543.035.296	(543.035.296)	-	543.035.296
	Phải thu ký quỹ	275.064.403	200.181.249.950	(137.507.723.585)	62.948.590.768	-
	Ứng trước hợp đồng môi giới trái phiếu	-	689.631.720.643	(593.631.720.643)	96.000.000.000	-
	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000
	Cổ tức	-	2.999.998.000	(2.999.998.000)	-	2.999.998.000
	Mua trái phiếu	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi trái phiếu	-	(5.535.000.001)	-	(5.535.000.001)	(5.535.000.001)
	Phí ký quỹ	-	3.723.004.253	(3.723.004.253)	-	3.723.004.253
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Phí giao dịch chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán	-	1.066.624.765	(1.066.624.765)	-	1.066.624.765
	Phí dịch vụ	-	3.154.079.753	(3.154.079.753)	-	2.867.345.230
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Phí ứng trước tiền bán chứng khoán, phí lưu ký, phí giao dịch chứng khoán	-	86.546.101	(86.546.101)	-	86.546.101
	Phí dịch vụ	-	3.135.444.445	(3.135.444.445)	-	2.850.404.041
Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình và các công ty con	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	1.778.074.121	(1.778.074.121)	-	1.778.074.121
	Phải thu ký quỹ	-	73.442.740.829	(73.442.740.829)	-	-
	Phí ký quỹ	-	1.159.991	(1.159.991)	-	1.159.991
	Phí hợp đồng tư vấn	227.900.000	1.755.000.000	(1.982.900.000)	-	1.750.000.000
	Ứng mua chứng khoán	(50.100.000.000)	(13.092.286.040)	50.100.000.000	(13.092.286.040)	-
	Chi phí thuê kho và dịch vụ	-	(732.940.733)	596.910.505	(136.030.228)	(732.940.733)
	Nhận cọc môi giới chứng khoán	(85.126.479.812)	(2.753.082.015.308)	2.569.378.495.120	(268.830.000.000)	-
	Lãi nhận cọc phải trả	(191.591.866)	(11.578.948.315)	10.970.656.875	(799.883.306)	(11.578.948.315)
	Bán chứng khoán	-	286.455.340.000	(286.455.340.000)	-	-
	Đặt cọc thuê kho	78.262.800	-	-	78.262.800	-
	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	238.871.479.159	164.889.673.260	-	403.761.152.419	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VNĐ
		Số đầu kỳ VNĐ	Tăng trong kỳ VNĐ	Giảm trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ	
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	96.546.086.313	8.050.959.172	(27.572.260.000)	77.024.785.485	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	75.115.902.869	2.145.422.324	(77.261.325.193)	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	25.382.114.889	736.785.168	-	26.118.900.057	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Viễn thông	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	136.184.402.785	1.038.572.178	(9.263.789.600)	127.959.185.363	-
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	150.240.358.241	12.828.659.638	-	163.069.017.879	-
Công ty Cổ phần Bibica	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	106.154.392.527	-	(106.154.392.527)	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	62.606.030.071	3.938.968.941	(4.199.426.700)	62.345.572.312	-
Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam	Góp vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	122.964.194.036	13.106.209.394	(3.973.641.000)	132.096.762.430	-
Công ty TNHH một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký và ứng trước tiền bán	-	273.051.112	(273.051.112)	-	273.051.112
	Phí dịch vụ	-	1.706.344.444	(1.706.344.444)	-	1.551.222.221
	Phí ký quỹ	-	14.106.959	(14.106.959)	-	14.106.959
	Phải thu giao dịch ký quỹ	818.336.672	12.319.731.930	(13.138.068.602)	-	-
Các đối tượng khác	Mua trái phiếu	-	(50.000.000.000)	-	(50.000.000.000)	-
	Phí dịch vụ	-	12.239.165.555	(12.239.165.555)	-	11.126.514.141
	Lãi trái phiếu	-	(1.845.000.001)	-	(1.845.000.001)	(1.845.000.001)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7.031.690.000 đồng (bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính kết sáu tháng thúc cùng ngày

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2014.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VNĐ	416.629.194.631	456.160.334.627
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	426.896.802	350.748.034
Điều chỉnh bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tương ứng với việc Công ty phát hành tăng vốn 20% từ nguồn vốn chủ sở hữu theo danh sách chốt ngày 10 tháng 3 năm 2015 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và việc trả 10% cổ tức bằng cổ phiếu theo danh sách chốt ngày 18 tháng 8 năm 2015 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2014	469.586.482	462.987.405
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	887	985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VNĐ	Tự doanh VNĐ	Kinh doanh nguồn vốn VNĐ	Quản lý danh mục VNĐ	Ngân hàng đầu tư và bộ phận khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Cho giao đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	280.453.556.481	233.699.434.910	118.427.468.425	2.728.340.984	17.188.562.325	652.497.363.125
2. Các chi phí trực tiếp	97.111.265.401	(171.645.698.525)	66.731.639.145	8.947.110.362	6.211.598.286	7.355.914.669
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	41.212.474.312	8.497.386.125	6.956.279.757	9.695.114.374	9.446.620.505	75.807.875.073
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	142.129.816.768	396.847.747.310	44.739.549.523	(15.913.883.752)	1.530.343.534	569.333.573.383
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015						
1. Tài sản bộ phận	3.636.613.546.689	3.063.487.862.897	3.297.494.145.165	559.409.280	1.870.369.941	10.000.025.333.972
2. Tài sản phân bổ	130.286.071.835	7.238.115.102	1.809.528.775	12.666.701.428	10.133.361.143	162.133.778.284
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	715.579.493.574
Tổng tài sản	3.766.899.618.524	3.070.725.977.999	3.299.303.673.940	13.226.110.708	12.003.731.084	10.877.738.605.830
1. Nợ phải trả bộ phận	1.706.667.594.120	100.620.813.672	2.631.061.311.327	-	6.614.764.075	4.444.964.483.194
2. Nợ phân bổ	101.261.224.927	5.625.623.607	1.406.405.902	9.844.841.312	7.875.873.050	126.013.968.798
3. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	-	68.393.812.808
Tổng công nợ	1.807.928.819.047	106.246.437.279	2.632.467.717.229	9.844.841.312	14.490.637.125	4.639.372.264.800

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một (01) công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

37.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Đến 1 năm	24.239.474.252	25.309.731.406
Trên 1 - 5 năm	13.968.129.000	21.646.648.140
Trên 5 năm	-	-

37.2 Nghiệp vụ ký quỹ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, giá trị vốn mà Công ty đã cam kết cung cấp cho các nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ như sau:

Chi nhánh	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Trụ sở chính (TP Hồ Chí Minh)	361.959.563.400	112.823.010.354
Chi nhánh Hà Nội	264.980.957.828	103.588.349.799
Hải Phòng	15.342.553.183	4.190.775.415
Nguyễn Công Trứ (TP Hồ Chí Minh)	139.263.115.006	42.596.092.225
Nha Trang	10.919.148.835	670.350.558
Vũng Tàu	14.498.338.182	3.524.991.793
Mỹ Đình	51.758.023.703	10.308.833.458
	858.721.700.137	277.702.403.602

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy cảm như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy cảm này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Khi tính toán phân tích độ nhạy cảm, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ có liên quan đến chứng khoán nợ sẵn sàng để bán; độ nhạy cảm của các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng là sự ảnh hưởng của những thay đổi giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Giả định này dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và các khoản nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Tại ngày báo cáo, Công ty Quốc Tế SSI (công ty con của Công ty) có 5.050.868,79 đô la Mỹ, tương đương 109.906.904.871 đồng. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của tỷ giá liên ngân hàng có thể làm tổng tài sản của Công ty tăng (hoặc giảm) 10.990.690.487 đồng, và làm tăng (hoặc giảm) lợi nhuận của Công ty lên một khoản tương ứng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty cũng đang nắm giữ 1.174 đô la Mỹ, tương đương 24.943.229 đồng của một số nhà đầu tư nước ngoài. Khoản tiền này được phân loại vào khoản mục "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 1.020.357.005.285 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 662.558.175.449 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

38.2 *Rủi ro giá hàng hóa*

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

38.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó ít có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Đến 3 tháng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2015					
Vay và nợ phải trả	881.395.515.225	575.000.000.000	-	800.000.000.000	2.256.395.515.225
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.431.620.188.881	256.505.366.901	-	-	1.688.125.555.782
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	606.457.160	314.647.500	-	-	921.104.660
Chi phí phải trả	-	13.156.729.518	25.959.284.399	-	39.116.013.917
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.711.291.564	373.638.922.217	-	-	380.350.213.781
	2.320.333.452.830	1.218.615.666.136	25.959.284.399	800.000.000.000	4.364.908.403.365
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Vay và nợ phải trả	1.276.127.466.877	230.000.000.000	-	-	1.506.127.466.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	944.143.998.877	153.707.005.683	-	-	1.097.851.004.560
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	606.457.160	1.277.582.000	-	-	1.884.039.160
Chi phí phải trả	7.755.626	10.721.559.086	-	-	10.729.314.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.714.546.616	256.474.878.469	-	559.315.985	263.748.741.070
	2.227.600.225.154	652.181.025.239	-	559.315.985	2.880.340.566.378

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi của Công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.5 Các khoản đảm bảo

Tại ngày báo cáo, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng với tổng giá trị theo sổ kế toán là 97.572.318.021 đồng, giá trị bán 80.000.000.000 đồng và giá trị mua lại là 82.000.000.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn được đảm bảo cho các khoản vay thấu chi là 1.890 tỷ đồng, tổng số dư các khoản tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 716 tỷ đồng.

Trong số cổ phiếu niêm yết của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, có 18.002.666 cổ phiếu với mệnh giá 180.026.660.000 đồng là tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

Trong các tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất vô thời hạn với nguyên giá 109.671.558.000 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu do công ty phát hành đợt 2.

Công ty có giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, công ty có giữ chứng khoán với giá trị theo mệnh giá 4.249.960.140.000 đồng là tài sản đảm bảo cho các khoản phải thu giao dịch ký quỹ chứng khoán.

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn và dài hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3.243.204.437.363	(84.486.369.045)	2.263.108.546.961	(73.653.786.065)	3.203.091.806.357	2.216.691.211.795
- Chứng khoán thương mại	914.104.437.363	(84.486.369.045)	339.108.546.961	(73.653.786.065)	873.991.806.357	292.691.211.795
Cổ phiếu niêm yết	699.072.032.877	(63.212.274.751)	167.966.593.028	(1.314.628.366)	660.778.057.234	193.881.179.122
Cổ phiếu chưa niêm yết	215.032.304.486	(21.274.094.294)	171.141.853.932	(72.339.157.699)	213.213.649.123	98.809.932.673
Trái phiếu	100.000	-	100.000	-	100.000	100.000
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.329.100.000.000	-	1.924.000.000.000	-	2.329.100.000.000	1.924.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	2.329.100.000.000	-	1.924.000.000.000	-	2.329.100.000.000	1.924.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	2.512.214.875.807	(2.790.643.235)	2.250.536.058.605	(2.965.778.081)	2.509.424.232.572	2.247.570.280.524
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	597.722.368.500	(114.482.416.516)	819.968.163.892	(110.169.462.838)	534.929.351.075	760.618.866.696
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	597.722.368.500	(114.482.416.516)	819.968.163.892	(110.169.462.838)	534.929.351.075	760.618.866.696
Cổ phiếu niêm yết	381.192.463.316	(73.241.327.868)	493.872.588.058	(68.077.726.036)	359.578.948.051	468.676.996.327
Cổ phiếu chưa niêm yết	97.167.487.164	(41.241.088.648)	108.968.507.171	(42.091.736.802)	55.987.985.004	66.876.770.369
Trái phiếu (*)	119.362.418.020	-	217.127.068.663	-	119.362.418.020	225.065.100.000
Đầu tư dài hạn khác	457.000.000.000	-	538.617.000.000	(297.743.000.000)	470.960.480.693	250.720.668.411
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.433.826.470.621	-	1.952.651.885.005	-	2.433.826.470.621	1.952.651.885.005
Tổng cộng	9.243.968.152.291	(201.759.428.796)	7.824.881.654.463	(484.532.026.984)	9.152.232.341.318	7.428.252.912.431
Nợ phải trả tài chính (*)						
Vay và nợ	2.256.395.515.225	-	1.506.127.466.877	-	2.256.395.515.225	1.506.127.466.877
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.688.125.555.782	-	1.097.851.004.560	-	1.688.125.555.782	1.097.851.004.560
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	921.104.660	-	1.884.039.160	-	921.104.660	1.884.039.160
Chi phí phải trả	39.116.013.917	-	10.729.314.712	-	39.116.013.917	10.729.314.712
Các khoản phải trả, phải nộp khác	380.350.213.781	-	263.748.741.069	-	380.350.213.781	263.748.741.069
Tổng cộng	4.364.908.403.365	-	2.880.340.566.378	-	4.364.908.403.365	2.880.340.566.378

(*) Giá trị hợp lý của những khoản mục này được trình bày theo giá trị ghi sổ do không có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. THUYẾT MINH KHÁC

SSIAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản mục ngoại bảng của SSIAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	24.647.340.168	68.984.837.986
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	33.108.557.618	54.503.327.173
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	20.276.640	5.024.356.566
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	2.630.233.330	563.096.396

Trong đó, danh sách chứng khoán thuộc danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác có giá trị suy giảm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2015			Ngày 31 tháng 12 năm 2014		
	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá	Số lượng	Giá mua	Giá trị giảm giá
REE	-	-	-	438.000	12.562.346.984	(210.746.984)
VNM	-	-	-	30.175	3.211.057.723	(329.345.223)
DBC	68.300	1.933.464.333	(287.434.333)	-	-	-
MBB	260.000	4.006.812.160	(80.812.160)	275.157	4.143.874.946	(539.318.246)
Khác	5.440	89.482.065	(14.512.065)	35.589	990.624.016	(30.687.016)
	333.740	6.029.758.558	(382.758.558)	778.921	20.907.903.669	(1.110.097.469)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 29 tháng 7 năm 2015, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông theo Nghị quyết số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm là 42.732.650 cổ phiếu (tương ứng với tỷ lệ cổ tức 10%), ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 18 tháng 8 năm 2015.

Trong tháng 8 năm 2015, Công ty đã bán khoản đầu tư tại CTCP Chế biến Hàng xuất khẩu Long An (LAF) nên LAF không còn là công ty liên kết của Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất từ Quý 3/2015.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Thanh Hà
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Duy Hưng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 8 năm 2015